

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 11/10/2019.

V/v “Tranh chấp về hôn nhân và
gia đình - xin ly hôn, nuôi con và
chia tài sản chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông **Châu Văn Sang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phạm Phước Tâm**

2. Bà **Hồ Thị Mai Hương**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Thanh Tú** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 11/10/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 349/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2019 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 192/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23/9/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Nghê Thị Diễm H**, sinh năm 1995;

Địa chỉ: ấp 6, xã P M, huyện C L, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn **Nghê Thị Diễm H** là luật sư **Nguyễn Văn H** – Văn phòng Luật sư **Kim Xuyên**.

Bị đơn: **Nguyễn Văn Tr**, sinh năm 1995;

Địa chỉ: ấp 6, xã P M, huyện C L, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Võ Thị Ng**, sinh năm 1973;

Địa chỉ: ấp 6, xã P M, huyện C L, tỉnh Đồng Tháp.

(*chị H, anh Tr, chị Ng và Luật sư có mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải ngày 23/9/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nghê Thị Diễm H trình bày: Chị và anh Tr chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P M, huyện Cao Lãnh ngày 26/7/2018. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng quan điểm sống nguyên Nh là do chị và mẹ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, gia đình chồng không muốn chị sống chung nhà. Ngày 19/9/2018 âm lịch, khi chị mang thai được hơn 04 tháng thì chị bỏ về nhà mẹ ruột sống cho đến nay. Từ khi về nhà cha, mẹ ruột sống cho đến khi sinh con thì anh Tr không đến thăm cũng không liên lạc với chị và con. Chị có tìm cách nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn Nh không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn Tr.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Ái Nh, sinh ngày 21/01/2019, đang sống với chị H. Khi ly hôn, chị H yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Nguyễn Ái Nh, yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Chị H xác định giá vàng 24Kra (vàng 9999) tại thời điểm xét xử là 4.200.000đ một chỉ. Vợ, chồng có tài sản chung gồm: 15 chỉ vàng 24Kra (vàng 9999), số vàng trên hiện do mẹ chồng là bà Ng đang giữ nên chị yêu cầu bà Ng phải giao lại cho chị $\frac{1}{2}$ số lượng tài sản là 15 chỉ vàng 24Kra (vàng 9999), cụ thể như sau: 15 chỉ vàng 24Kra (vàng 9999) giá trị tạm tính là 4.200.000đ/chỉ x 15 chỉ = 63.000.000đ; Chị yêu cầu nhận giá trị 7,5 chỉ vàng, tương ứng 31.500.000đ.

Đối với tủ quần áo mà cha, mẹ chị cho riêng chị vào ngày đám cưới có kết cấu bằng gỗ chiều Ngng 1,8m giá trị còn lại 3.250.000đồng, hiện nay cái tủ trên do anh Tr quản lý, sử dụng. Chị không yêu cầu nhận lại tủ nhưng yêu cầu anh Tr phải trả giá trị tủ là 3.250.000đ đồng thời không yêu cầu tòa án xem xét thẩm định cũng như định giá tài sản này.

Đối với 14 chỉ vàng 18K giá tại thời điểm xét xử 3.000.000đồng/ chỉ, chị xác định là tài sản riêng của chị có trước khi kết hôn với anh Tr chứ không phải cha, mẹ ruột chị cho vợ chồng chị trong ngày cưới như trình bày của anh Tr. Vì vậy, chị không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị vàng 18 kr theo yêu cầu của anh Tr.

Đối với số tiền 8.500.000đ, anh Tr yêu cầu chia đôi, yêu cầu được nhận là 4.250.000đ, chị không đồng ý với yêu cầu của anh Tr. Vì số tiền anh Tr yêu cầu nói trên là do chị đi làm dành dụm được trước khi về sống chung với anh Tr số tiền là 8.000.000đ chứ không phải là 8.500.000đ như anh Tr trình bày.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn Tr trình bày: Anh và chị H có làm lễ cưới năm 2018, đăng ký kết hôn do UBND xã P M, huyện Cao Lãnh cấp ngày 26/7/2018. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng thời gian sau khi kết hôn thì cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc do vợ và gia đình anh xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng. Ngày 19/9/2018 âm lịch, khi chị H mang thai được hơn 04 tháng thì chị về nhà mẹ ruột ở cho đến nay. Từ khi về nhà cha, mẹ ruột sống đến khi

sinh con thì anh cũng không liên lạc gì với chị H. Anh cũng không có ý định hàn gắn tình cảm với chị H, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn Nh không đạt được. Nay chị H yêu cầu được ly hôn với anh, anh cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Ái Nh, sinh ngày 21/01/2019, đang sống với chị H. Khi ly hôn, anh đồng ý để con chung Nguyễn Ái Nh cho chị H nuôi dưỡng, anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung theo yêu cầu chị H.

- Về tài sản chung: Anh Tr xác định giá vàng 24Kra (vàng 9999) tại thời điểm xét xử là 4.200.000đ một chỉ, vợ, chồng có những tài sản chung như lời trình bày của chị H gồm: 15 chỉ vàng 24Kra (vàng 9999), giá trị tạm tính là 4.200.000đ/chỉ x 15 chỉ = 63.000.000đ (dây chuyền 05 chỉ, giá trị 21.000.000đ; kiềng cổ 05 chỉ, giá trị 21.000.000đ; lắc tay 04 chỉ, giá trị 16.800.000đ; bông tay 01 chỉ, giá trị 4.200.000đ), hiện số vàng nêu trên do anh Tr quản lý, anh đồng ý chia cho chị H giá trị 7,5 chỉ vàng 24Kra (vàng 9999), tương ứng 31.500.000đ.

Đối với 01 tủ quần áo có giá trị 6.500.000đ (thời điểm mua), đã qua sử dụng anh cũng thống nhất giá trị còn lại 3.250.000đồng và đồng ý trả giá trị tủ lại cho chị H 3.250.000đồng và tiếp tục sử dụng tủ. Đồng thời không yêu cầu tòa án xem xét thẩm định cũng như định giá tủ.

Số vàng 14 chỉ 18Kr, có giá trị tại thời điểm xét xử 3.000.000đ/chỉ x 14 chỉ = 42.000.000đ; Anh yêu cầu chia đôi số vàng (14 chỉ/2= 07 chỉ), yêu cầu nhận giá trị 07 chỉ vàng nêu trên tạm tính là 21.000.000đ.

Anh xác định khi hai vợ chồng sống chung, anh đi làm công Nh mỗi tháng 4.000.000đồng về có đưa chị H giữ 8.500.000đ khi về bên mẹ ruột ở chị H mang theo số tiền này, anh yêu cầu chia đôi số tiền này, yêu cầu được nhận là 4.250.000đ.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thị Ng trình bày:* Bà xác định hiện nay số vàng 15 chỉ vàng 24Kra (vàng 9999) mà chị H đang yêu cầu chia ,bà đã giao lại cho anh Tr quản lý, bà không quản lý số vàng trên nên bà không đồng ý theo yêu cầu của chị H. Ngoài ra, bà không có yêu cầu hay trình bày gì thêm.

*** Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:**

- Giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của chị H (bản sao);
- 01 giấy chứng nhận kết hôn (bản chính);
- 01 Trích lục khai sinh (bản sao).
- Biên bản hòa giải của tổ hòa giải ban nhân dân ấp 6, P M ngày 29/9/2018 (photo).

Tại phiên tòa, các đương sự đều xác định ngoài lời trình bày và các chứng cứ đã nộp cho Tòa án ra, thì các đương sự không còn chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình và cũng không yêu cầu Tòa án thu thập thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe lời phát biểu của luật sư, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn yêu cầu ly hôn của chị Nghê Thị Diễm H về việc yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn Tr, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung*”.

Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn hiện nay đang cư trú tại xã P M, huyện Cao Lãnh, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

- Chị H và anh Tr chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P M, huyện Cao Lãnh ngày 26/7/2018 nên hôn Nh giữa chị H và anh Tr là hợp pháp. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng thời gian sau khi kết hôn thì cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, nguyên Nh là do chị H và mẹ chồng không hòa thuận, gia đình chồng không muốn chị ở chung. Ngày 19/9/2018 âm lịch, khi chị H mang thai được hơn 04 tháng, chị bỏ về nhà mẹ ruột sống cho đến nay. Từ khi về nhà cha, mẹ ruột sống cho đến khi sinh con anh Tr không đến thăm cũng không liên lạc gì với chị H và con. Điều này cho thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn Nh không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn Tr và anh Tr cũng đồng ý ly hôn nên công nhận sự tự thỏa thuận ly hôn giữa đôi bên.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Ái Nh, sinh ngày 21/01/2019, đang sống với chị H. Khi ly hôn, chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung Nguyễn Ái Nh, yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật. Xét thấy, việc yêu cầu của chị H là hoàn toàn có căn cứ, bởi lẽ: Tại phiên tòa, chị H và anh Tr đều thừa nhận hiện nay con chung đang sống chung với chị H, từ khi chị H mang thai đến khi chị H về nhà cha mẹ ruột sinh sống, sinh con anh Tr cũng không đến thăm hay liên lạc gì với chị H và con. Căn cứ vào khoản 3, điều 81 thấy cháu Nh chưa đủ 36 tuổi nên giao quyền nuôi con cho chị H theo yêu cầu của chị là hợp lý nên chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị H.

Việc chị H yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp với pháp luật vì theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Do đó, việc chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 là phù hợp nên chấp

nhận. Và mức cấp dưỡng anh Tr phải thực hiện $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở tại thời điểm cấp dưỡng. Anh Tr có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Anh Tr và chị H thống nhất xác định giá vàng 24Kra (vàng 9999) tại thời điểm xét xử là 4.200.000đ một chỉ x 15 chỉ = 63.000.000đồng. Tại phiên tòa, chị H yêu cầu anh Tr chia $\frac{1}{2}$ (15 chỉ /2 = 7 chỉ 05 phân) giá trị vàng 24 kr, anh Tr đồng ý chia cho chị H tương ứng 31.500.000đồng (63.000.000đồng/2) thấy phù hợp nên chấp nhận sự tự thỏa thuận này.

Chị H và anh Tr thống nhất xác định tủ quần áo có giá trị còn lại 3.250.000đồng (tài sản riêng của chị H) và anh Tr đồng ý trả giá trị tủ lại cho chị H 3.250.000đồng để anh được tiếp tục sử dụng tài sản này và cả anh, chị đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự thỏa thuận này. Xét thấy sự tự thỏa thuận không trái luật, đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa anh Tr và chị H.

Đối với số vàng 14 chỉ 18kr, bị đơn là anh Tr yêu cầu chị H chia $\frac{1}{2}$ (07 chỉ) giá trị, xét thấy: Tại phiên tòa, chị H không thừa nhận là tài sản chung vợ chồng mà xác định số vàng này chị có trước ngày đám cưới và đã đeo nó trong ngày đám cưới là tài sản riêng được cha mẹ cho. Lời trình bày của chị phù hợp với lời tự khai của ông Võ Văn Th (đại diện bên nhà trai trong ngày cưới) ở chỗ vào ngày cưới số vàng 14 chỉ 18 kr nói trên không trình ra hai họ biết mà chị H đã đeo trong tay. Như vậy, có căn cứ để xác định số vàng 14 chỉ 18 kr là tài sản riêng hình thành trước khi chị H, anh Tr lấy nhau. Nên anh Tr yêu cầu chị H chia là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với số tiền 8.500.000đ, anh Tr cho rằng khi hai vợ chồng sống chung, đi làm và có dành dụm được đưa cho chị H giữ, khi về nhà mẹ ruột chị H mang theo số tiền này. Tại phiên tòa, chị H không thừa nhận có giữ tiền như anh Tr trình bày, anh Tr cũng không có chứng cứ nào khác chứng minh chị H có giữ nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tiền này cho anh Tr.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Xét lời trình bày của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cho chị H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị H và không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Tr là có căn cứ như đã phân tích trên nên chấp nhận toàn bộ lời phát biểu của luật sư.

[4] Về án phí: Chị Nghê Thị Diễm H phải chịu án phí được tính như sau: 31.500.000đồng ($\frac{1}{2}$ giá trị vàng 24 kr) x 5% = 1.575.000đồng + 300.000đồng án phí ly hôn = 1.875.000đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền chị H đã nộp là 1.800.000đ theo các biên lai 0006820 và 0006821, chị H phải nộp tiếp số tiền 75.000đ.

Anh Nguyễn Văn Tr phải chịu án phí được tính như sau: 31.500.000đồng (giá trị $\frac{1}{2}$ vàng 24 kr) + 3.250.000đồng (giá trị tủ áo) + 21.000.000đồng ($\frac{1}{2}$ giá trị vàng 18 kr yêu cầu chia không được chấp nhận) + 4.250.000đồng tiền yêu cầu chia không được chấp nhận = 60.000.000đồng x 5% = 3.000.000đ +

300.000đồng tiền án phí cấp dưỡng; tổng cộng 3.300.000đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.200.000đồng theo biên lai số 0003242 ngày 30 tháng 8 năm 2019. Sau khi khấu trừ anh Tr còn phải nộp tiếp 2.100.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 8, 9, 14, 51, 53, 56, 81; 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 2, điều 2, điều 26 luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận sự tự thuận tình ly hôn giữa chị Nghê Thị Diễm H với anh Nguyễn Văn Tr.

- Về hôn Nh: Chị Nghê Thị Diễm H và anh Nguyễn Văn Tr thuận tình ly hôn.

- Chấp nhận yêu cầu nuôi con và cấp dưỡng của chị Nghê Thị Diễm H;

Chị Nghê Thị Diễm H được tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Ái Nh, sinh ngày 21/01/2019. Anh Nguyễn Văn Tr có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1/2 tháng lương cơ sở tại thời điểm cấp dưỡng, đến khi con chung đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9 năm 2019. Anh Nguyễn Văn Tr có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Phần quyết định về cấp dưỡng có hiệu lực pháp luật Ngy.

- Chấp nhận sự tự thỏa thuận chia tài sản là 15 chỉ vàng 24 kr giữa chị Nghê Thị Diễm H và anh Nguyễn Văn Tr;

Anh Nguyễn Văn Tr có nghĩa vụ chia cho chị Nghê Thị Diễm H giá trị 7,5 chỉ vàng 24 kr là 31.500.000đồng (ba mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng).

- Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa chị Nghê Thị Diễm H với anh Nguyễn Văn Tr về việc nhận và trả giá trị 01 tủ áo;

Anh Nguyễn Văn Tr có nghĩa vụ trả giá trị 01 tủ áo cho chị Nghê Thị Diễm H 3.250.000đồng (ba triệu hai trăm năm mươi nghìn). Anh Tr được nhận 01 tủ áo để sử dụng và đã nhận xong.

- Không chấp nhận yêu cầu chia giá trị vàng 18 kr (14 chỉ) và tiền 8.500.000đồng của anh Nguyễn Văn Tr đối với chị Nghê Thị Diễm H.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Văn Tr còn phải trả lãi nếu chậm thực hiện nghĩa vụ trên số tiền mà anh phải thực hiện chia cho chị H theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên có quyền yêu cầu thi hành án.

[5] Về án phí: Chị Nghê Thị Diễm H phải chịu án phí 1.875.000đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền chị H đã nộp là 1.800.000đ theo các biên lai 0006820 và 0006821, sau khi khấu trừ chị H còn phải nộp tiếp số tiền 75.000đ.

Anh Nguyễn Văn Tr phải chịu án phí 3.300.000đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.200.000đồng theo biên lai số 0003242 ngày 30 tháng 8 năm 2019. Sau khi khấu trừ anh Tr còn phải nộp tiếp 2.100.000đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- CCTHADS HCL;
- UBND xã P M;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Châu Văn Sang